suǒ yǒu

所有

Adjective · all

Example Sentences

zhè shì wǒ de suǒ yǒu shū
这是我的所有书。

These are all my books.

suǒ yǒu de xué shēng dōu tōng guò le zhè cì kǎo shì
所有的学生都通过了这次考试。

All the students passed this exam.

nǐ què dìng suǒ yǒu de wén jiàn dōu yǐ jīng bèi fèn hǎo le ma
你确定所有的文件都已经备份好了吗?

Are you sure all the documents have been backed up?

Trace each character, then write the word on your own.

所 所 所 所 所 所 所 所 所 所 所

有 有 有 有 有 有 有 有 有